

Số: 27 /2026/QĐ-UBND

Gia Lai, ngày 24 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Quy định hạn mức giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất nông nghiệp do tự khai hoang, không có tranh chấp trên địa bàn tỉnh Gia Lai

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 358/TTr-SNNMT ngày 27 tháng 3 năm 2026; kết quả thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 190/BC-STP ngày 23 tháng 3 năm 2026 và ý kiến thống nhất của Thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh tại Thông báo số 269/TB-UBND ngày 10 tháng 4 năm 2026;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định quy định hạn mức giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất nông nghiệp do tự khai hoang, không có tranh chấp trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về hạn mức giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất nông nghiệp do tự khai hoang, không có tranh chấp trên địa bàn tỉnh Gia Lai theo quy định tại khoản 4 Điều 139 Luật Đất đai số 31/2024/QH15.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan nhà nước được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về đất đai và các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

2. Người đang sử dụng đất.

Điều 3. Hạn mức giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất nông nghiệp do tự khai hoang, không có tranh chấp

1. Hạn mức giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất nông nghiệp do tự khai hoang, không có tranh chấp tại 58 xã, phường theo Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.

a) Đất trồng cây hằng năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối: Không quá 01 ha đối với mỗi loại đất.

b) Đất trồng cây lâu năm: Không quá 05 ha.

c) Đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng trồng: Không quá 10 ha đối với mỗi loại đất.

Hạn mức giao đất nông nghiệp cho mỗi hộ gia đình, cá nhân do tự khai hoang, không có tranh chấp nếu vượt hạn mức quy định tại khoản 1 Điều này thì diện tích vượt hạn mức phải chuyển sang thuê đất của Nhà nước.

2. Hạn mức giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất nông nghiệp do tự khai hoang, không có tranh chấp tại 77 xã, phường theo Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này

a) Đất trồng cây hằng năm, đất nuôi trồng thủy sản: Không quá 02 ha đối với mỗi loại đất.

b) Đất trồng cây lâu năm: Không quá 30 ha.

c) Đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng trồng: Không quá 30 ha đối với mỗi loại đất.

d) Hộ gia đình, cá nhân được giao nhiều loại đất trong các loại đất trồng cây hằng năm, đất nuôi trồng thủy sản thì tổng hạn mức giao đất không quá 04 ha; trường hợp được giao thêm đất trồng cây lâu năm thì hạn mức giao đất trồng cây lâu năm không quá 25 ha; trường hợp được giao thêm đất rừng sản xuất là rừng trồng thì hạn mức giao đất rừng sản xuất là rừng trồng không quá 25 ha.

Điều 4. Điều khoản chuyển tiếp

Hồ sơ giao đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất nông nghiệp do tự khai hoang, không có tranh chấp đã được cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận nhưng đến ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành mà chưa được cơ quan, người có thẩm quyền quyết định giao đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất thì tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 69/2024/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định (trước sắp xếp) quy định hạn mức giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất nông nghiệp do tự khai hoang trên địa bàn tỉnh Bình Định đối với các xã, phường thuộc địa bàn tỉnh Bình Định trước sắp xếp và Quyết định số 09/2025/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai (trước sắp xếp) quy định hạn mức giao đất nông nghiệp đối với hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất nông nghiệp trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 do tự khai hoang, không có tranh chấp trên địa bàn tỉnh Gia Lai đối với các xã, phường thuộc địa bàn tỉnh Gia Lai trước sắp xếp.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 24 tháng 4 năm 2026.

2. Quyết định số 69/2024/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định (trước sắp xếp) quy định hạn mức giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất nông nghiệp do tự khai hoang trên địa bàn tỉnh Bình Định và Quyết định số 09/2025/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai (trước sắp xếp) quy định hạn mức giao đất nông nghiệp đối với hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất nông nghiệp trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 do tự khai hoang, không có tranh chấp trên địa bàn tỉnh Gia Lai hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở; Thủ trưởng các ban, ngành thuộc tỉnh; Trưởng Thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. 

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Vụ PC - Bộ Tài chính;
- Vụ PC - Bộ NNMT;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UB MTTQ Việt Nam tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- CVP, PVP TH, NN, XD;
- Các Phòng: KTTH, NNMT;
- TTPVHCC;
- Lưu: VT, N₄. 

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Tuấn Thanh

Phụ lục

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2026/QĐ-UBND ngày tháng năm 2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

Phụ lục I**Danh sách 58 xã, phường**

STT	Tên xã, phường
1	Phường Quy Nhơn
2	Phường Quy Nhơn Đông
3	Phường Quy Nhơn Tây
4	Phường Quy Nhơn Nam
5	Phường Quy Nhơn Bắc
6	Xã Nhơn Châu
7	Phường Bình Định
8	Phường An Nhơn
9	Phường An Nhơn Đông
10	Phường An Nhơn Nam
11	Phường An Nhơn Bắc
12	Xã An Nhơn Tây
13	Phường Bồng Sơn
14	Phường Hoài Nhơn
15	Phường Tam Quan
16	Phường Hoài Nhơn Đông
17	Phường Hoài Nhơn Tây
18	Phường Hoài Nhơn Nam
19	Phường Hoài Nhơn Bắc
20	Xã Phù Cát
21	Xã Xuân An
22	Xã Ngô Mỹ
23	Xã Cát Tiến
24	Xã Đề Gi
25	Xã Hòa Hội
26	Xã Hội Sơn
27	Xã Phù Mỹ
28	Xã An Lương
29	Xã Bình Dương
30	Xã Phù Mỹ Đông
31	Xã Phù Mỹ Tây
32	Xã Phù Mỹ Nam
33	Xã Phù Mỹ Bắc
34	Xã Tuy Phước
35	Xã Tuy Phước Đông
36	Xã Tuy Phước Tây

37	Xã Tuy Phước Bắc
38	Xã Tây Sơn
39	Xã Bình Khê
40	Xã Bình Phú
41	Xã Bình Hiệp
42	Xã Bình An
43	Xã Hoài Ân
44	Xã Ân Tường
45	Xã Kim Sơn
46	Xã Vạn Đức
47	Xã Ân Hảo
48	Xã Vân Canh
49	Xã Canh Vinh
50	Xã Canh Liên
51	Xã Vĩnh Thạnh
52	Xã Vĩnh Thịnh
53	Xã Vĩnh Quang
54	Xã Vĩnh Sơn
55	Xã An Hòa
56	Xã An Lão
57	Xã An Vinh
58	Xã An Toàn

Phụ lục II
Danh sách 77 xã, phường

STT	Tên xã, phường
1	Phường Pleiku
2	Phường Hội Phú
3	Phường Thống Nhất
4	Phường Diên Hồng
5	Phường An Phú
6	Xã Biển Hồ
7	Xã Gào
8	Xã Ia Ly
9	Xã Chư Păh
10	Xã Ia Khưol
11	Xã Ia Phí
12	Xã Chư Prông
13	Xã Bàu Cạn
14	Xã Ia Boòng
15	Xã Ia Lâu
16	Xã Ia Pia
17	Xã Ia Tôr
18	Xã Chư Sê
19	Xã Bờ Ngoong
20	Xã Ia Ko
21	Xã Al Bá
22	Xã Chư Pưh
23	Xã Ia Le
24	Xã Ia Hrú
25	Phường An Khê
26	Phường An Bình
27	Xã Cửu An
28	Xã Đak Pơ
29	Xã Ya Hội
30	Xã Kbang
31	Xã Kông Bơ La
32	Xã Tơ Tung
33	Xã Sơn Lang
34	Xã Đak Rong
35	Xã Kông Chro
36	Xã Ya Ma
37	Xã Chư Krey
38	Xã SRó
39	Xã Đăk Song

40	Xã Chợ Long
41	Phường Ayun Pa
42	Xã Ia Rbol
43	Xã Ia Sao
44	Xã Phú Thiện
45	Xã Chư A Thai
46	Xã Ia Hiao
47	Xã Pờ Tó
48	Xã Ia Pa
49	Xã Ia Tul
50	Xã Phú Túc
51	Xã Ia Dreh
52	Xã Ia Rsai
53	Xã Uar
54	Xã Đak Đoa
55	Xã Kon Gang
56	Xã Ia Băng
57	Xã KDang
58	Xã Đak Somei
59	Xã Mang Yang
60	Xã Lơ Pang
61	Xã Kon Chiêng
62	Xã Hra
63	Xã Ayun
64	Xã Ia Grai
65	Xã Ia Krái
66	Xã Ia Hrung
67	Xã Đức Cơ
68	Xã Ia Dok
69	Xã Ia Krêl
70	Xã Ia Púch
71	Xã Ia Mơ
72	Xã Ia Pnôn
73	Xã Ia Nan
74	Xã Ia Dom
75	Xã Ia Chia
76	Xã Ia O
77	Xã Krong